



Ảnh Hoàng Tuấn

Đánh giá tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế ngành Việt Nam giai đoạn 1996-2001

TS. VÕ TRÍ THÀNH & Thạc sĩ NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HOA

Thực tiễn vấn đề nghiên cứu

Trong tiến trình đổi mới nền kinh tế quốc dân được đề ra từ Đại hội Đảng lần thứ VI, Luật ĐTTTNN là một nội dung quan trọng. Luật ĐTTTNN ban hành tháng 12 năm 1987 và được sửa đổi năm 1992, 1996, 2000 đã thu hút lượng vốn đáng kể từ nước ngoài cho quá trình sản xuất và góp phần quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Năm 1997, ĐTTTNN vào Việt Nam chiếm tỉ trọng 7,2% trong GDP cao hơn nhiều các nước thu hút nhiều ĐTTTNN trong khu vực (Trung Quốc: 4,9%, Thái Lan: 2,4%, Malaysia: 5,2%, Indonesia: 2,2%, Philippines: 1,5% - số liệu của UNCTAD, Báo cáo đầu tư thế giới 1999). Theo số liệu của Bộ kế hoạch và đầu tư, đến 31 tháng 12 năm 2001 có 3.072 dự án ĐTTTNN còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký 37,9 tỷ đôla, chiếm khoảng 30% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng góp ngày càng nhiều vào tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam. Bên cạnh đó ĐTTTNN cũng tập trung ngày càng nhiều vào lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ phù hợp với yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Đến năm 2001, ĐTTTNN đã được xem như một yếu tố cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các công tác xúc tiến và quản lý ĐTTTNN cũng ngày càng được hoàn thiện nhằm phát huy những đóng góp tích cực của ĐTTTNN đến quá trình phát triển kinh tế Việt Nam. Cho đến nay, đã có nhiều bài phân tích định tính về những ích lợi của ĐTTTNN tại Việt Nam. Do đó, bài viết này chủ yếu tập trung phân tích một cách định lượng đóng góp của ĐTTTNN đến tăng trưởng kinh tế ngành Việt Nam giai đoạn 1996-2000.

Mô hình và dữ liệu sử dụng để ước lượng

Do hạn chế của số liệu có được theo đây thời gian, để ước lượng ảnh hưởng của ĐTTTNN đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam, tác giả sử dụng dữ liệu mảng (panel data) trong đó dữ liệu được phân theo yếu tố thời gian và không gian (trong trường hợp bài viết này là ngành kinh tế). Ước lượng dùng dữ liệu mảng là xu hướng mới trên thế giới cho phép áp dụng đối với dữ liệu có thời gian tương đối ngắn nên phù hợp với các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi cũng như đối với dữ liệu lớn khó theo dõi liên tục qua nhiều năm như điều tra hộ dân cư (Green, 1998).

Mô hình được sử dụng để ước lượng ảnh hưởng của ĐTTTNN đến tăng trưởng kinh tế ngành là mô hình Boreinzstein, de George và Lee (2000). Mô hình này là mô hình mở rộng của hàm sản xuất Cobb Douglas có tính đến ảnh hưởng của lao động có kỹ thuật và sự tương tác giữa

ĐTTTNN và lao động kỹ thuật đến tăng trưởng kinh tế ngành:

$$g_{it} = c(1) + c(2).Publicinv_{it} + c(3).ĐTTTNN_{it} + c(4).H_{it} + c(5).Interaction_{it} + c(6).GL_{it} + c(7).DV_{it}$$

trong đó g là tăng trưởng giá trị tăng thêm ngành hàng năm (theo giá cố định 1994) thời kỳ 1996-2000. $Publicinv$ là tỉ trọng vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo ngành của Nhà nước (theo giá cố định 1994) trong GDP ngành (giá cố định 1994). $ĐTTTNN$ là tỉ trọng của vốn ĐTTTNN ngành thực hiện hàng năm trong GDP ngành. H biểu thị chất lượng lao động. GL biểu thị tốc độ tăng của lực lượng lao động trong 20 ngành kinh tế hàng năm giai đoạn 1996-2000. DV là biến số biểu thị tác động của khủng hoảng tài chính châu Á, có giá trị bằng 1 cho những năm khủng hoảng (1997-1998) và giá trị 0 trong những năm còn lại.

$Interaction (H*ĐTTTNN)$ là biến tích số biểu thị sự tương tác giữa ĐTTTNN và chất lượng lao động. Hệ số c được kỳ vọng là có giá trị dương, tức là với lượng vốn ĐTTTNN không đổi, trình độ của lực lượng lao động càng cao/năng suất lao động càng cao thì đóng góp của ĐTTTNN đến tăng trưởng GDP ngành càng lớn và ngược lại.

Số liệu về giá trị gia tăng ngành và đầu tư Xây dựng cơ

bản của Nhà nước theo ngành lấy từ niên giám thống kê hàng năm. Số liệu về ĐTTTNN lấy từ Vụ quản lý dự án, Bộ kế hoạch và đầu tư. Số liệu về lao động và trình độ kỹ thuật của lực lượng lao động theo ngành lấy từ điều tra mẫu quốc gia hàng năm về lao động và việc làm của Bộ lao động, thương binh và xã hội.

Trong mô hình nêu trên, ĐTTTNN được lùi lại 1 năm và Publicinv được lùi lại 2 năm để biểu thị tác động trễ của đầu tư đến tăng trưởng. Lý do lựa chọn 1 năm cho ĐTTTNN và 2 năm cho Publicinv là dựa trên đặc thù các dự án ĐTTTNN và các dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước và dựa trên cơ sở thử nghiệm của tác giả với các độ trễ khác nhau qui cho ĐTTTNN và Publicinv.

Kết quả ước lượng

Ghi chú: a) ĐTTTNN tỉnh được tính bằng ĐTTTNN thực hiện hàng năm theo ngành trừ đi giá trị thực hiện của dự án ĐTTTNN hết hạn và giải thể của ngành trong năm đó, sau đó chia cho GDP ngành tương ứng. H1 và H2 biểu thị trình độ lực lượng lao động, được đo bằng tỉ trọng của lao động kỹ thuật có bằng trở lên và tỉ trọng của lao động kỹ thuật không có bằng trở lên trong lực lượng lao động nói chung. n1, n2, ... n14 là 14 ngành kinh tế quốc dân đã thu hút được ĐTTTNN (nông lâm nghiệp-n1; thủy sản-n2; công nghiệp khai thác mỏ-n3, công nghiệp chế biến-n4, sản xuất phân phối điện, nước, khí đốt-n5; xây dựng-n6; thương nghiệp và sửa chữa-n7; khách sạn và nhà hàng-n8; vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc-n9; tài chính tín dụng-n10; hoạt động kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn-n11; giáo dục và đào tạo-n12; y tế và hoạt động cứu trợ xã hội-n13; văn hoá thể thao-n14).

b) Trên cơ sở số liệu thống kê hàng năm theo ngành của các biến, tác giả sử dụng phương pháp hồi qui tối thiểu (Ordinary Least Squares Regression) để ước lượng các hệ số c(2), c(3), c(4), c(5), c(6), c(7).

c) Các kết quả trình bày trong các mô phỏng này đều đã thỏa mãn các kiểm định của hồi qui kinh tế lượng nên bảo đảm tính vững chắc của kết quả ước lượng được.

d) Dấu **, *** biểu thị độ tin cậy của giá trị ước lượng được tại mức

95% và 99%.

Theo kết quả ước lượng trình bày trong Bảng 1, ĐTTTNN có tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ngành của Việt Nam. Tỉ trọng của ĐTTTNN trong GDP ngành tăng lên 1% sẽ góp phần gia tăng tăng trưởng GDP ngành 0.038% (mô phỏng 1) và 0.041% (mô phỏng 2). Tuy nhiên, đo ĐTTTNN theo cách này chưa chính xác vì phần vốn ĐTTTNN hết hạn và giải thể hàng năm vẫn được tính vào quá trình sản xuất của Việt Nam. Vì thế giá trị ĐTTTNN tỉnh được sử dụng trong các mô phỏng 1.3 đến 1.4. Theo kết quả ước lượng, ĐTTTNN vẫn có giá trị tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ngành nhưng tác động bây giờ trở nên lớn hơn, do phản ánh chính xác hơn lượng vốn ĐTTTNN thực tế nhỏ hơn tham gia trong quá trình sản xuất ở Việt Nam. Theo kết quả này, tỉ trọng của ĐTTTNN trong GDP tăng lên 1% sẽ thúc đẩy tăng trưởng ngành thêm 0.051% (mô phỏng 3) và 0.053% (mô phỏng 5), ảnh hưởng đến tăng trưởng ngành của ĐTTTNN lớn hơn so với ảnh hưởng của đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước (NSNN), phản ánh tính hiệu quả tương đối của ĐTTTNN so với đầu tư từ vốn NSNN. Điều này cũng do bản chất của ĐTTTNN là theo đuổi mục tiêu lợi nhuận nên thường tập trung vào những lĩnh vực và địa phương có khả năng mang lại lợi nhuận cao

Bảng 1: Lượng hoá ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế ngành (1996-2000).

	Mô phỏng 1.1	Mô phỏng 1.2	Mô phỏng 1.3	Mô phỏng 1.4	Mô phỏng 1.5	Mô phỏng 1.6
c(2)	0.0286	0.0284	0.041**	0.038**	0.0399*	0.0375
c(3)	0.038**	0.041**				
c'(3)			0.051***	0.183***	0.053***	0.208**
c(4)	0.115**		0.160***	0.225***		
c'(4)		0.116***			0.154***	0.206***
C(5) (H*ĐTTTNN hoặc H*ĐTTTNN tỉnh)				-0.344***		-0.342*
c(7)	-2.003***	-2.07***	-1.524***	-2.059***	-1.628***	-2.275***
c(6)-n1	-0.104***	-0.107***	-0.085***	-0.105***	-0.089***	-0.114***
c(6)-n2	-0.129	-0.125	-0.164	-0.128	-0.157	-0.111
c(6)-n3	0.745	0.731	0.593	0.523	0.587	0.498
c(6)-n4	0.229**	0.242***	0.234***	0.221***	0.25***	0.228***
c(6)-n5	0.26***	0.235***	0.271***	0.293***	0.235***	0.252***
c(6)-n6	0.489***	0.501***	0.491***	0.486***	0.507***	0.505***
c(6)-n7	0.095	0.093	0.08	0.103	0.079	0.104
c(6)-n8	0.073***	0.071***	0.071***	0.06**	0.069***	0.056**
c(6)-n9	0.185	0.184	0.206	0.245	0.199	0.232
c(6)-n10	-0.109***	-0.109***	-0.1***	-0.085***	-0.103***	-0.092***
c(6)-n11	-0.011	-0.012	-0.012	-0.012	-0.013	-0.013
c(6)-n12	0.361	0.37	0.309	0.374	0.322	0.401
c(6)-n13	0.113	0.113***	0.108***	0.148***	0.108***	0.144***
c(6)-n14	0.064	0.057**	0.036	0.07***	0.027	0.065***
R ²	0.908	0.915	0.978	0.974	0.984	0.976

và nhanh thu hồi vốn. Trong khi đó, đầu tư xây dựng cơ bản bằng vốn NSNN còn nhằm mục đích phát triển xã hội nên đầu tư vào những vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện khó khăn và vốn đầu tư này cũng thường tập trung vào những ngành cơ bản như cơ sở hạ tầng nhằm tạo tiền đề cho sự phát triển của nền kinh tế nói chung và các ngành khác nói riêng. Vì thế, hiệu quả của đầu tư XDCB từ vốn NSNN đến giá trị gia tăng của ngành kinh tế chưa biểu hiện rõ nét ngay như hiệu quả của ĐTTTNN.

Sự khác biệt giữa mô phỏng 1.1, 1.2 và mô phỏng 1.3, 1.5 không nhiều lắm, cho thấy rằng ĐTTTNN thực hiện tính khá gần với ĐTTTNN thực hiện. Điều này có nghĩa là các dự án ĐTTTNN hết hạn và giải thể là chỉ là một bộ phận nhỏ trong ĐTTTNN thực hiện và không có ảnh hưởng đáng kể đến giá trị ĐTTTNN thực hiện nói chung.

Khủng hoảng tài chính châu Á 1997-1998 có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế ngành Việt Nam (1996-2000). Trong 2 năm khủng hoảng tài chính diễn ra trung bình tăng trưởng kinh tế ngành Việt Nam giảm từ 1,524% (mô phỏng 1.3) đến 1,628% (mô phỏng 1.5).

Một điểm hơi khác với các bài phân tích cho các nước trên thế giới là biến tương tác (Interaction) có ảnh hưởng âm đến tăng trưởng GDP ngành. Điều đó là do đặc thù Việt Nam giai đoạn 1996-2000 khi luồng ĐTTTNN vào Việt Nam có chiều hướng giảm do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính. Hệ số âm của Interaction do đó biểu thị sự giảm nhẹ ảnh hưởng tiêu cực của ĐTTTNN đang suy giảm đến tăng trưởng ngành. Cụ thể, ĐTTTNN tụt trong GDP ngành giảm đi 1% có tác động làm giảm trực tiếp GDP ngành 0,183% (mô phỏng 1.4) và 0,208% (mô phỏng 1.6) nhưng ngành nào có lực lượng lao động kỹ năng cao hơn 1% sẽ giảm bớt được GDP suy giảm 0,344% (mô phỏng 1.4) và 0,342% (mô phỏng 1.6). Nếu tổng hợp các ảnh hưởng của ĐTTTNN, 3 ngành có tỉ trọng lao động kỹ thuật cao là tài chính tín dụng, giáo dục và đào tạo, y tế và hoạt động cứu trợ xã hội vẫn nhận được tác động tích cực từ luồng ĐTTTNN đang giảm. Điều này chứng minh rằng nâng cao trình độ kỹ thuật của lực lượng lao động là yếu tố góp phần hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của luồng ĐTTTNN giảm sút.

Trình độ của lực lượng lao động ước lượng được có ảnh hưởng tích cực nhất đến tăng trưởng kinh tế ngành. Tỉ trọng của lao động kỹ thuật có bằng trở lên trong lực lượng lao động tăng lên 1% góp phần thúc đẩy GDP ngành tăng thêm 0,166% (mô phỏng 1.3) trong khi tỉ trọng lực lượng lao động kỹ thuật không có bằng trở lên tăng thêm 1% có tác dụng làm tăng GDP ngành thêm 0,154%. Như vậy đầu tư cho giáo dục và dạy nghề có tác dụng thúc đẩy trực tiếp tăng trưởng GDP ngành cũng như phát huy hiệu quả của vốn ĐTTTNN. Tuy nhiên, hệ số ước lượng được cho thấy lao động kỹ thuật có bằng có tác động lớn hơn đến tăng trưởng và có tác dụng giảm nhẹ ảnh hưởng ĐTTTNN lúc suy giảm nhiều hơn. Do đó, giáo dục đào tạo ở cấp độ cao hơn (lao động kỹ thuật có bằng trở lên) có tác dụng tốt hơn cho tăng trưởng kinh tế, cho dù trong cơ cấu hiện tại của Việt Nam nông nghiệp vẫn chiếm một tỉ trọng lớn và phần lớn lực lượng lao động nông nghiệp vẫn là chưa có chuyên môn kỹ thuật.

Tăng trưởng lao động trong các ngành có ảnh hưởng rất khác nhau đến tăng trưởng GDP ngành. Trong lĩnh vực nông lâm nghiệp tăng trưởng lao động có tác động âm đến tăng trưởng GDP ngành. Điều này có thể giải thích là do giới hạn tự nhiên của đối tượng sản xuất, nên khi lực lượng sản xuất gia tăng quá nhiều có thể có tác động làm giảm năng suất lao động. Trong khi đó tăng trưởng lao động trong các ngành công nghiệp chế biến; sản xuất và phân phối điện nước, khí đốt; xây dựng; khách sạn và nhà hàng; y tế và hoạt động cứu trợ xã hội có ảnh hưởng thúc đẩy tăng trưởng ngành một cách đáng kể. Đây là các ngành có sử dụng nhiều lao động và đang trong quá trình phát triển phục vụ cho sự tiến triển của nền kinh tế quốc dân. Do đó việc chuyển dịch cơ cấu lao động từ các ngành nông lâm nghiệp sang công nghiệp chế biến và dịch vụ sẽ là một hướng tích cực góp phần nâng cao tăng trưởng kinh tế ngành Việt Nam.

Kết luận

ĐTTTNN ở Việt Nam cho đến nay đã được xem là yếu tố cấu thành quan trọng trong quá trình đổi mới và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong 15 năm qua. Trong thời kỳ 1996-2000, ĐTTTNN dù có giảm sút so với các năm trước đó, vẫn thể hiện tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ngành Việt Nam. Tác động này lớn hơn tác động của đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước, nếu xét riêng ảnh hưởng của vốn đầu tư đến tăng trưởng kinh tế nội ngành. Ngoài ra, ĐTTTNN thực hiện hàng năm cũng không bị ảnh hưởng nhiều bởi các dự án hết hạn và giải thể trong năm đó, cho thấy rằng hoạt động ĐTTTNN ở Việt Nam vẫn đang trong quá trình tiến triển tích cực. Các giá trị ước lượng được là hoàn toàn vững chắc với độ tin cậy 95% của kiểm định thống kê.

Bên cạnh đó, ĐTTTNN ở Việt Nam cũng có quan hệ tương tác tích cực với yếu tố chất lượng lực lượng lao động, cho thấy rằng nâng cao trình độ lực lượng lao động là một hướng hữu hiệu để phát huy tích cực ảnh hưởng của ĐTTTNN đến quá trình tăng trưởng kinh tế ngành của Việt Nam.

Bài viết này minh chứng cho vai trò tích cực của ĐTTTNN trong quá trình đổi mới và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, qua đó góp phần củng cố cho quan điểm của Đảng và Chính phủ rằng ĐTTTNN ở Việt Nam là yếu tố cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân và định hướng kiên trì thu hút ĐTTTNN vào Việt Nam trong thời gian tới ■

Tài liệu tham khảo

1. Borenzstein et al. (2000), *How does foreign direct investment affect economic growth?* Journal of International Economics, Vol. 45, các trang 115-135.
2. Chính phủ (2001), Nghị quyết của Chính Phủ: Tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài thời kỳ 2001-2005, Nghị quyết 09/2001/NQ-CP.
3. Green, W. (1998) *Econometric Analysis*, McGrawHill, Chương 14.
4. Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê, các năm từ 1995-2000, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
5. UNCTAD (2000), *World Investment Report 1999*, United Nations.